Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ
Bộ Phận Thống Kê Nông Nghiệp Tiểu Bang Nebraska

Bản Tin

100 Centennial Mall North, Room 298, Lincoln, Nebraska 68508
Media Contact: Dean C. Groskurth (402) 437-5541

Bảng xếp hạng Nebraska trong nền Nông Nghiệp Hoa Kỳ

Thứ hạng	Sản phẩm và Ngày	Số lượng	Đơn vị	Phần trăm trên tổng số của Hoa kỳ
1	**Đậu Ngự Phương Bắc**, Sản xuất, năm 2012	1.087.000	cwt	89,0
1	**Đất vụ mùa được tưới,** thống kê nông nghiệp, 2007	8.558.559	acres	15,1
1	**Sản xuất thương mại thịt đỏ**, năm 2012	7.285.100.000	pounds	14,7
2	**Đậu trắng đỏ nhạt,** Sản xuất năm 2012	157.000	cwt	19,6
2	**Đầu màu ngựa đốm,** Sản xuất năm 2012	1.833.000	cwt	13,5
2	**Số lượng Bò cái** ngày 1 tháng 1, 2013	1.805.000	head	6,2
2	**Số lượng Bò rừng**, thống kê nông nghiệp năm 2007	17.859	head	9,0
2	**Tất cả bò và bê**, ngày 1 tháng 1, 2013	6.300.000	head	7,1
2	**Bò và bê chăn nuôi chuồng trại**, ngày 1 tháng 1, 2013	2.550.000	head	19,1
3	**Sản xuất bắp hạt cho chăn nuôi**, năm 2012	1.292.200.000	bushels	12,0
3	**Sản xuất đậu khô ăn được,** năm 2012	3.193.000	cwt	10,0
3	**Sản xuất hạt kê Proso**, năm 2012	660.000	bushels	21,4
4	**Khoản thu từ những tiếp thị Nông trại**, năm 2012	22.389.530.000	dollars	5,7
4	**Đất nông trại**, năm 2012	45.500.000	acres	5,0
4	**Khả năng chứa hạt trong nông trại,** năm 2012	1.110.000.000	bushels	8,6
4	**Khả năng chứa hạt bên ngoài nông trại**, năm 2012	863.470.000	bushels	8,4
5	**Sản xuất đậu nành**, năm 2012	207.085.000	bushels	6,9
5	**Sản xuất củ cải đường**, năm 2012	1.457.000	tons	4,1
6	**Tổng số heo con và heo lớn**, 1 tháng 12 năm 2012	3.000.000	head	4,5
6	**Những cây trồng chính được thu hoạch,** năm 2012	18.896.000	acres	6,1
7	**Mẫu Anh đất vụ mùa**, thống kê nông nghiệp, 2007	21.486.025	acres	5,3
8	**Sản xuất Cỏ Đinh Lăng**, năm 2012	2.272.000	tons	4,4
8	**Sản xuất bo bo chăn nuôi**, năm 2012	3.540.000	bushels	1,4
8	**Sản xuất bo bo dùng ủ chua**, năm 2012	110.000	tons	2,7
8	**Sản xuất hạt hướng dương**, năm 2012	27.220.000	pounds	1,0
9	**Sản xuất bắp dùng ủ chua**, năm 2012	4.400.000	tons	3,9
9	**Sản xuất lúa mì mùa đông**, năm 2012	53.300.000	bushels	3,2
10	**Sản xuất tất cả các loại cỏ**, năm 2012	4.072.000	tons	3,4
10	**Sản xuất khoai tây vụ thu**, năm 2012	10.146.000	cwt	2,4
12	**Tất cả các loại cỏ khác**, năm 2012	1.800.000	tons	2,7
12	**Sản xuất tất cả các loại cỏ,** năm 2012	53.300.000	bushels	2,3
13	**Kiểm kê số lượng gà**, năm 2012	11.325.000	head	2,5
13	**Sản xuất mật ong,** năm 2012	2.860.000	pounds	1,9

** Chú thích: Acre →Mẫu Anh - Bushel → 1 Giạ - Cwt. → 45,359 Kg - Dollar → Đô la Mỹ - Head → đầu con - Pounds → 0,45359 Kg - Ton → 907,18Kg*

Mười Tiểu Bang Dẫn Đầu và Xếp Hạng của Nebraska

Hạng mục	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Hoa kỳ xếp hạng	Phần trăm trên tổng số của Hoa kỳ
	Sản xuất cây vụ mùa - năm 2012											
Tất Cả Các Loại Đậu Ăn Được	ND	MI	NE	MN	ID	WA	CA	WY	CO	MT	3	10.0
Đậu Ngự Phương Bắc	NE	ID	WY	ND							1	89.0
Đậu Trắng Đỏ Nhạt	MN	NE	MI	CO	NY	ID	CA	OR	WA		2	19.6
Đậu Ngựa Đốm	ND	NE	ID	WY	CO	WA	MN	NM	MT	KS	2	13.5
Bắp hạt cho chăn nuôi	IA	MN	NE	IL	IN	SD	OH	ND	WI	KS	3	12.0
Bắp dùng ủ chua	WI	CA	NY	PA	MN	ID	IA	SD	NE	KS	9	3.9
Cỏ Đinh Lăng	CA	ID	MT	CO	SD	MN	WI	NE	IA	AZ	8	4.4
Tất cả các loại cỏ	TX	CA	MO	KY	ID	OK	KS	MT	SD	NE	10	3.4
Tất cả các loại cỏ khác	TX	MO	KY	OK	TN	VA	KS	AL	CA	MS	12	2.7
Lúa Mạch	MN	WI	ND	PA	IA	TX	SD	NY	OH	CA	16	1.6
Khoai tây vụ thu	ID	WA	WI	ND	OR	CO	MN	MI	ME	NE	10	2.4
Hạt kê Proso	CO	SD	NE								3	21.4
Bo bo chăn nuôi	TX	KS	LA	AR	SD	OK	MS	NE	MO	CO	8	1.4
Bo bo dùng ủ chua	TX	AZ	KS	NM	SD	GA	CO	NE	OK	MO	8	2.7
Đậu nành	IA	IL	MN	IN	NE	OH	ND	MO	SD	AR	5	6.9
Củ cải đường	MN	ID	ND	MI	NE	MT	CA	CO	WY	OR	5	4.1
Hạt hướng dương	ND	SD	TX	KS	MN	CA	CO	NE	OK		8	1.0
Tất cả các loại lúa mì	KS	ND	MT	OK	WA	SD	ID	TX	MN	CO	12	2.3
Lúa mì mùa đông	KS	OK	WA	TX	MT	CO	SD	ID	NE	OR	9	3.2
	Kiểm kê gia súc – 1 tháng 1, 2013											
Số lượng Bò cái	TX	NE	MO	OK	SD	MT	KS	KY	IA	ND	2	6.2
Số lượng Bò rừng [1]	SD	NE	ND	CO	MT	WY	OK	KS	MN	WI	2	9.0
Tất cả bò và bê	TX	NE	KS	CA	OK	IA/SD		MO	WI	CO	2	7.1
Bò và bê chăn nuôi chuồng trại	TX	NE	KS	IA	CO	CA	OK	MN	SD	AZ	2	19.1
Số lượng gà	IA	OH	IN	PA	GA	TX	CA	AR	NC	AL	13	2.5
Số dê cung cấp thịt và mục đích khác	TX	TN	OK	CA	MO	NC	KY	VA	GA	OH	30	0.7
Tổng số cừu thịt và cừu con	TX	CA	CO	WY	UT	SD	ID/MT		OR	IA	19	1.5
	Kiểm kê gia súc – 1 tháng 12, 2012 và sản xuất gia súc năm 2012											
Tổng số heo con và heo lớn	IA	NC	MN	IL	IN	NE	MO	OK	OH	KS	6	4.5
Sản xuất mật ong	ND	SD	FL	CA	MN	MT	TX	WI	MI	LA	13	1.9
Sản xuất sữa	CA	WI	ID	NY	PA	TX	MN	MI	NM	WA	26	0.6
	Hạng Mục Linh Tinh – năm 2012											
Khoản thu từ những tiếp thị Nông trại [2]	CA	IA	TX	NE	MN	IL	KS	WI	IN	NC	4	5.7
Tổng số mẫu đất vụ mùa[1]	TX	KS	ND	IA	IL	MN	NE	SD	MT	MO	7	5.3
Tổng số mẫu đất vụ mùa được tưới [1]	NE	CA	TX	AR	ID	CO	KS	MT	OR	WA	1	15.1
Lượng ngũ cốc lưu trữ, tháng 12:												
Sức chứa trong nông trại	IA	IL	MN	NE	ND	IN	SD	OH	MO	KS	4	8.6
Sức chứa ngoài nông trại	IL	IA	KS	NE	MN	TX	IN	OH	ND	WI	4	8.4
Đất nông trại	TX	MT	KS	NE	NM	SD	ND	OK	CO	IA	4	5.0
Số lượng nông trại	TX	MO	IA	KY	OK	CA	MN	WI	TN	IL	20	2.2
Những cây trồng chính được thu hoạch	IA	IL	ND	KS	MN	NE	SD	TX	MO	IN	6	6.1
Sản xuất thương mại thịt đỏ	NE	IA	KS	TX	IL	MN	NC	CO	MO	IN	1	14.7

[1] Thống Kê Nông Nghiệp, năm 2007. [2] Số liệu thu từ ERS.

[*] Chữ viết tắc tên của các Tiểu Bang: NE - Nebraska, KS - Kansas, IA - Iowa, ND - North Dakota, TX - Texas, WI – Wisconsin, CO – Colorado, OH – Ohio, …